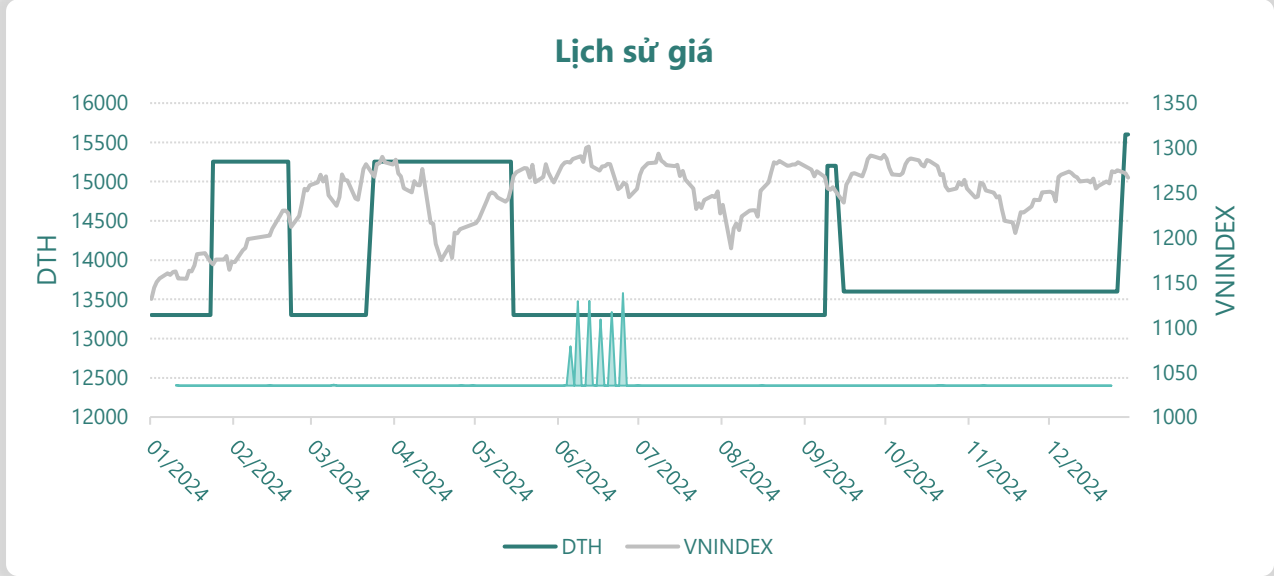
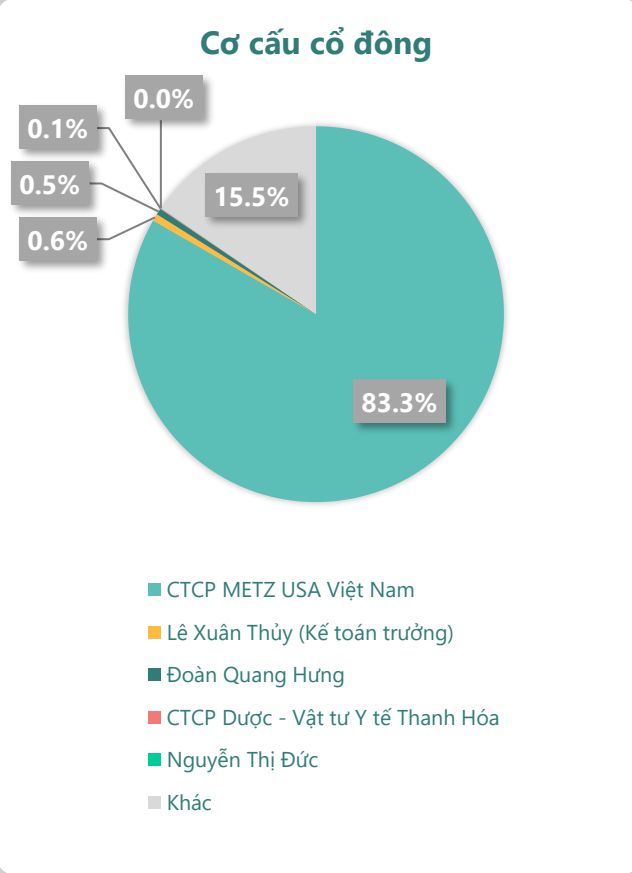
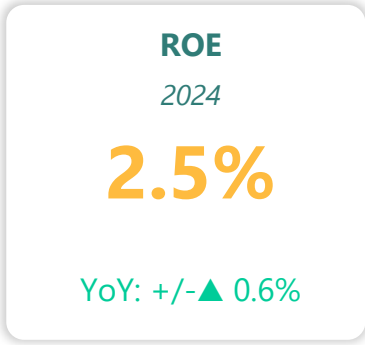
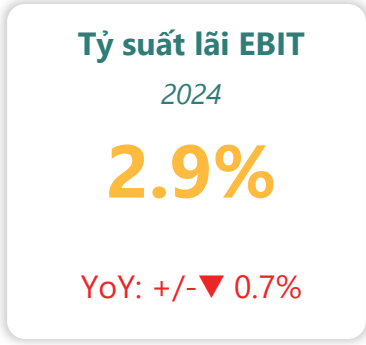
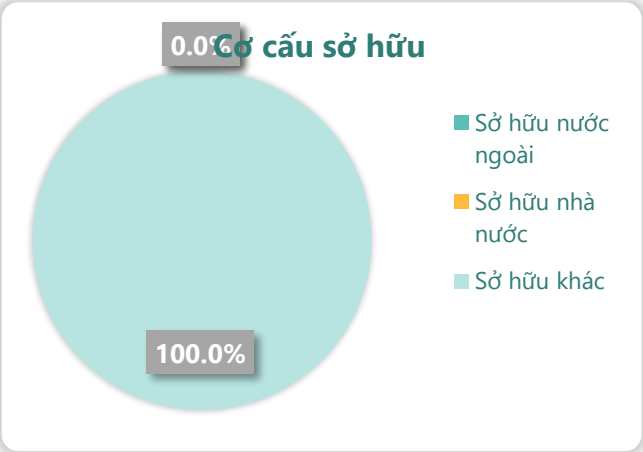


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DTH)

CTCP Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	15,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.7%	14.7%	17.3%

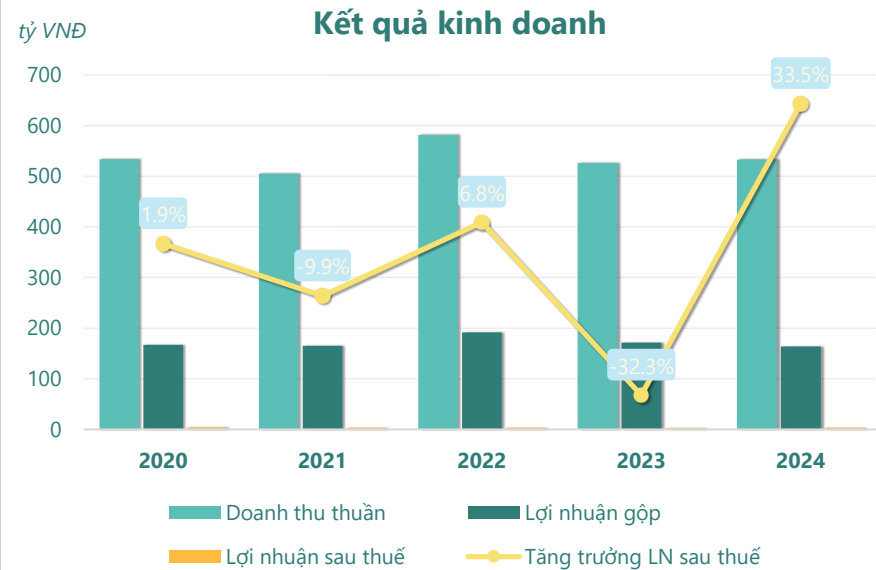
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,300 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
Số lượng CPLH (CP)	7,471,614
KLGD BQ 20 phiên (CP)	507
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **DTH** ghi nhận doanh thu thuần **533.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.35%** và **tăng 33.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.54%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

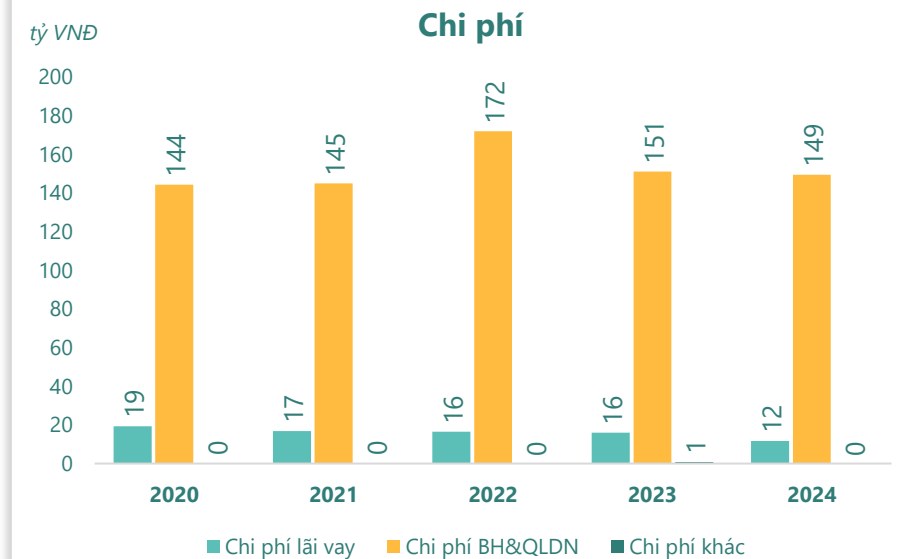
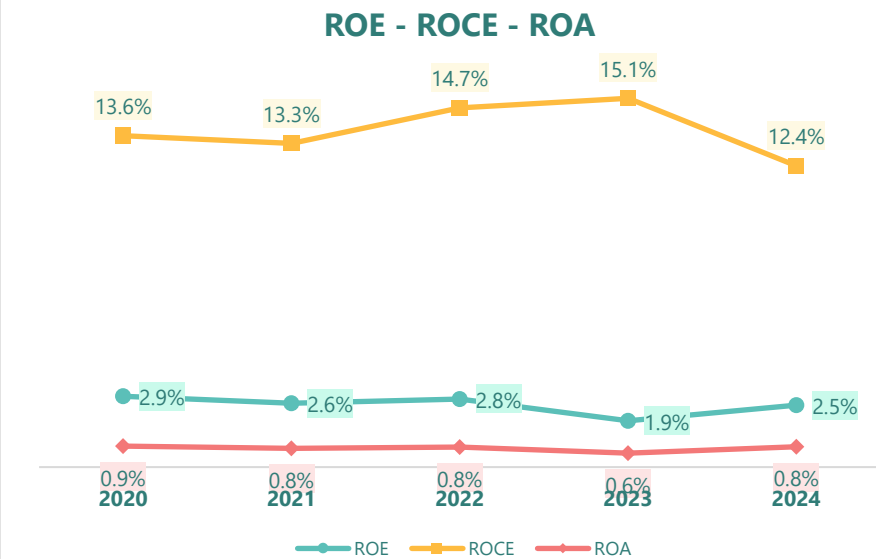
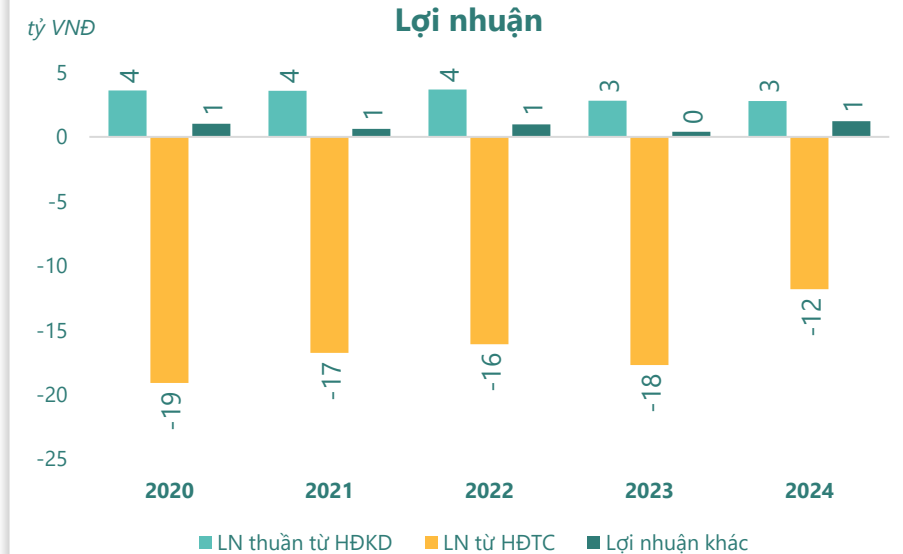
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DTH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.79** tỷ đồng, **giảm đi 0.02** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.29 tỷ đồng) là 0.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **11.68** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **149.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

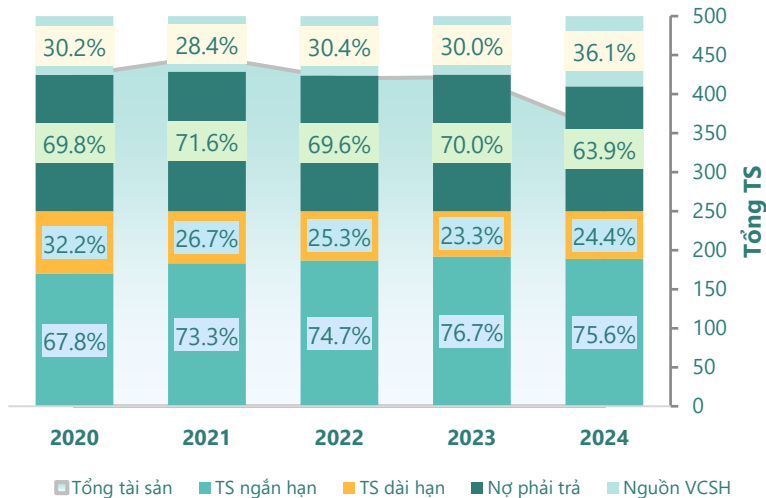
ROE của DTH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.54%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



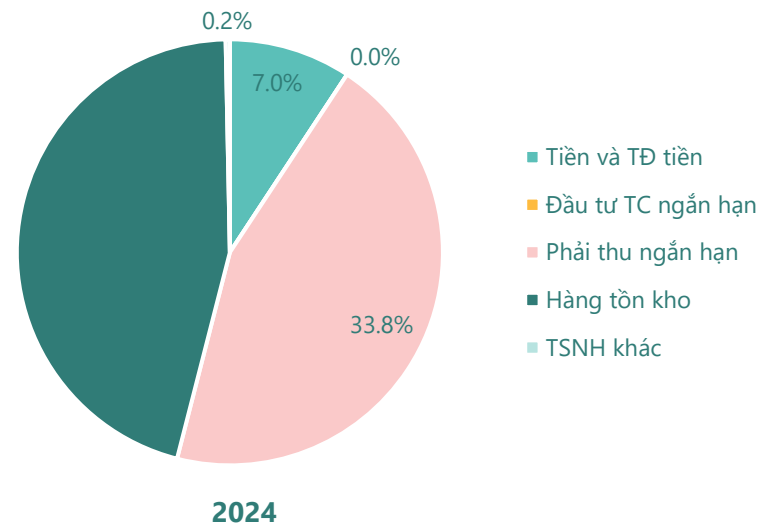
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

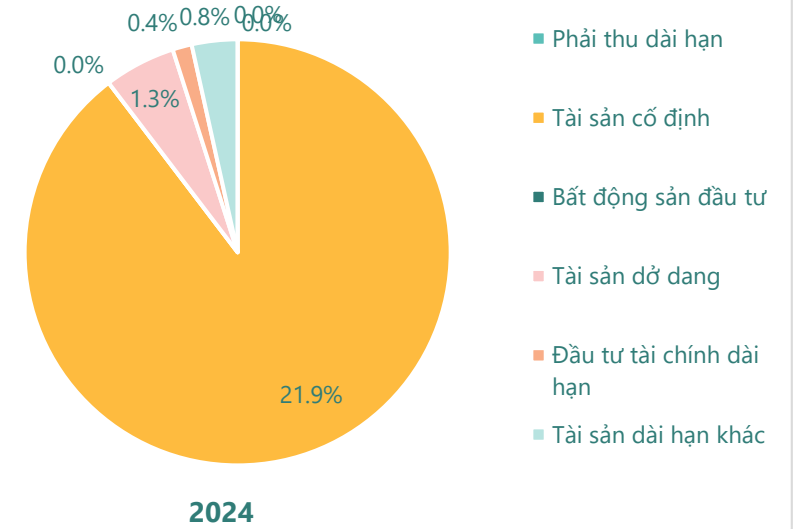
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DTH** năm 2024 đạt **353.2** tỷ đồng, giảm **16.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

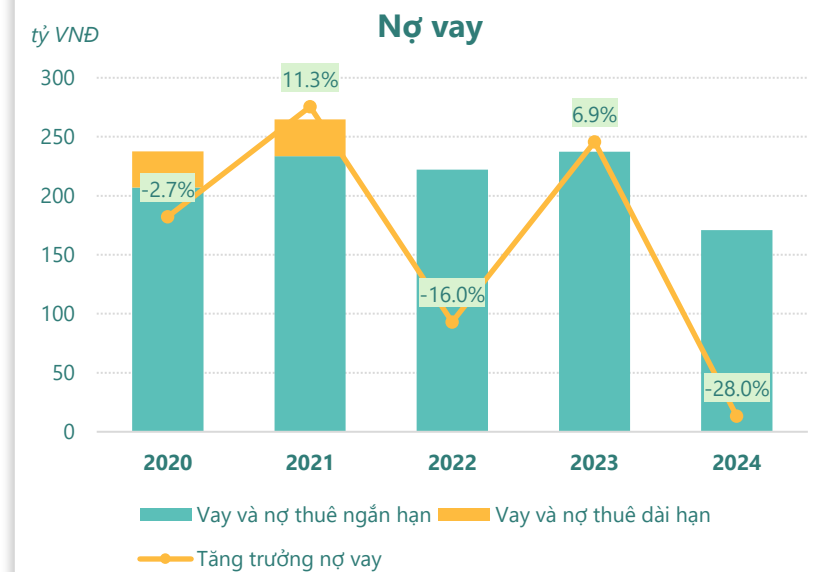
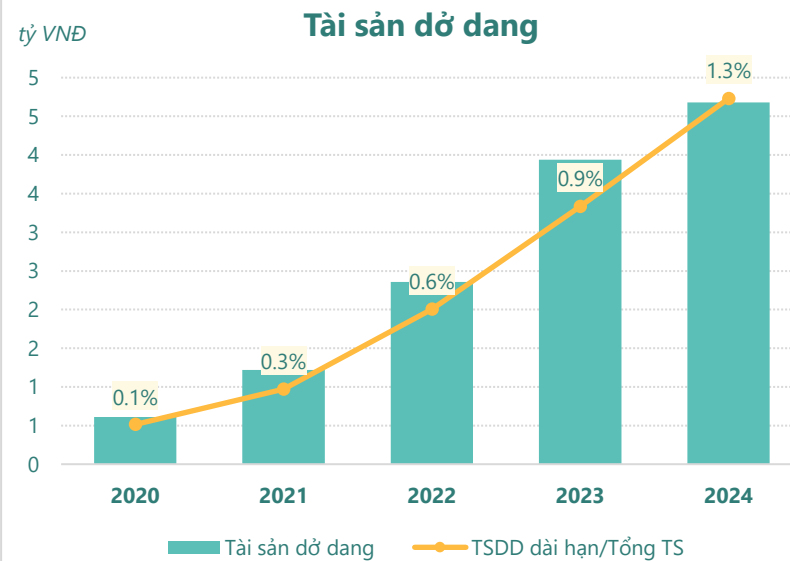
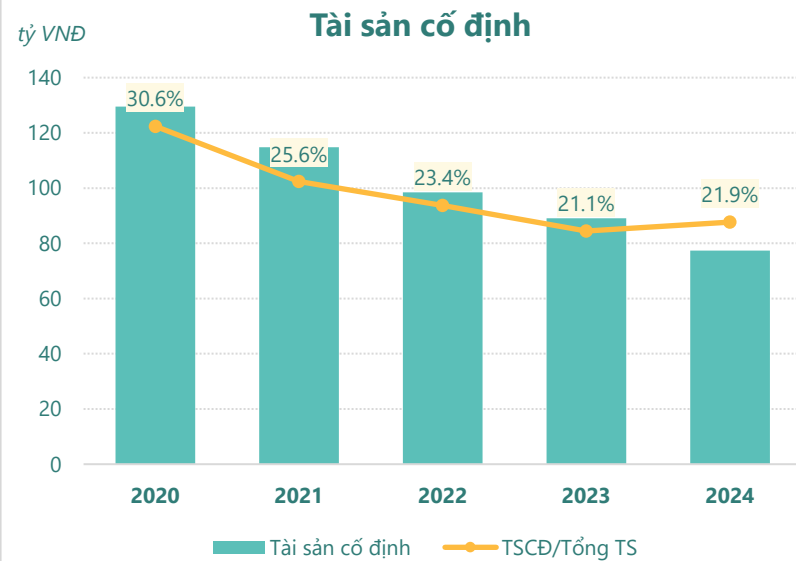
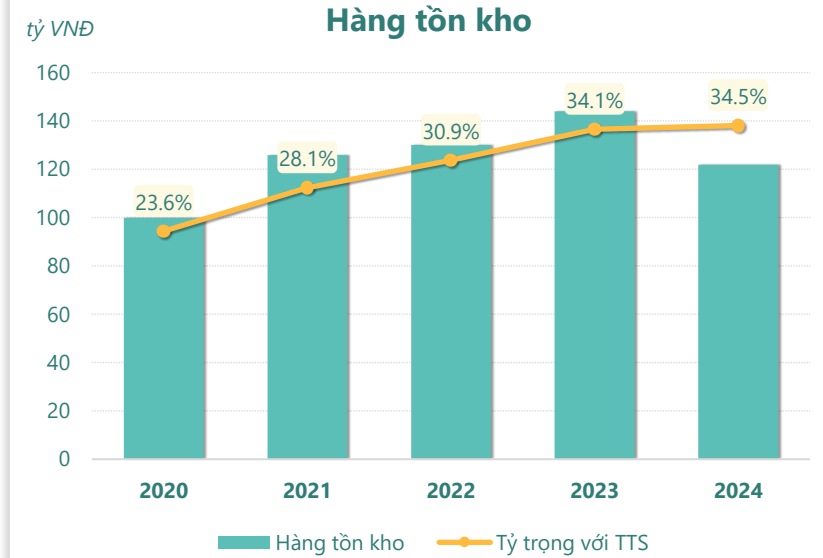
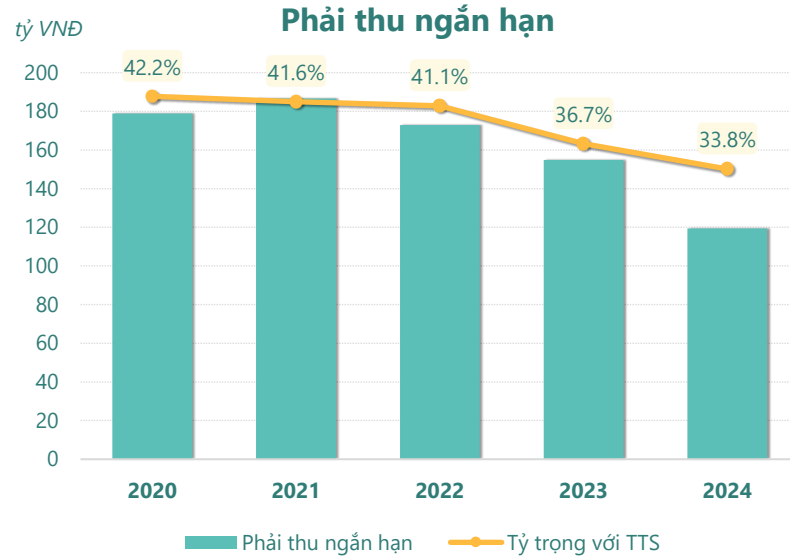
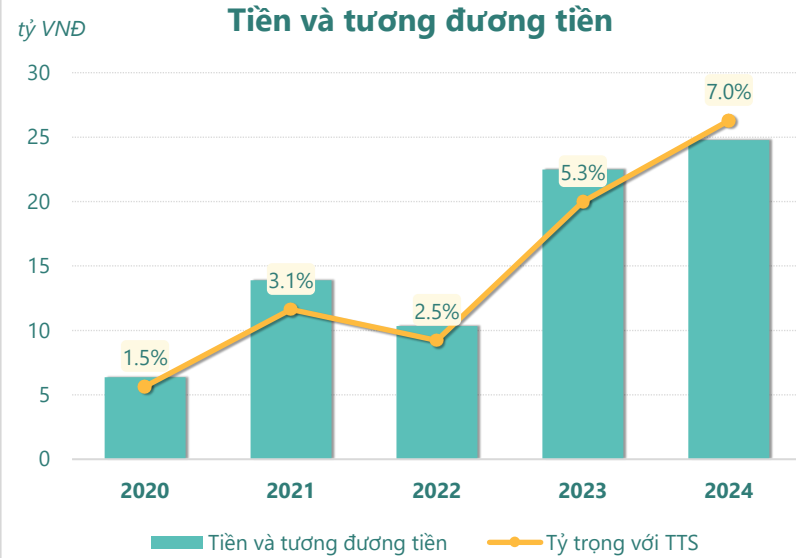
Tài sản ngắn hạn của DTH năm 2024 giảm **17.5%** so với năm trước, đạt **266.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **86.31** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **24.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.32%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

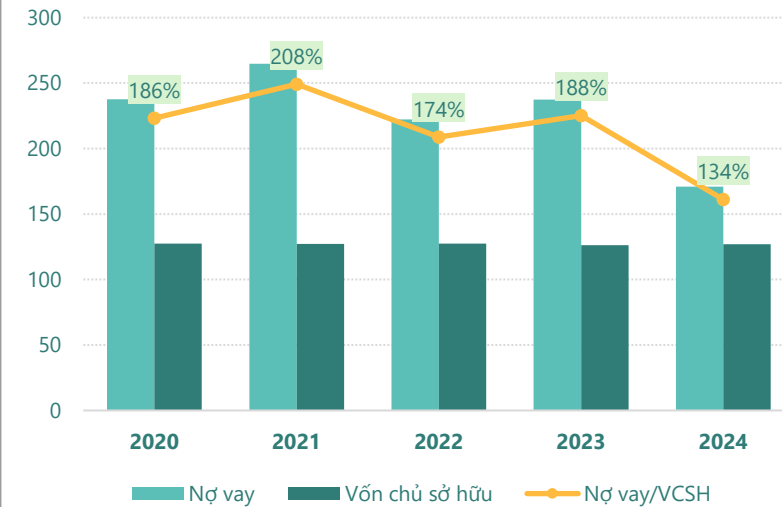
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



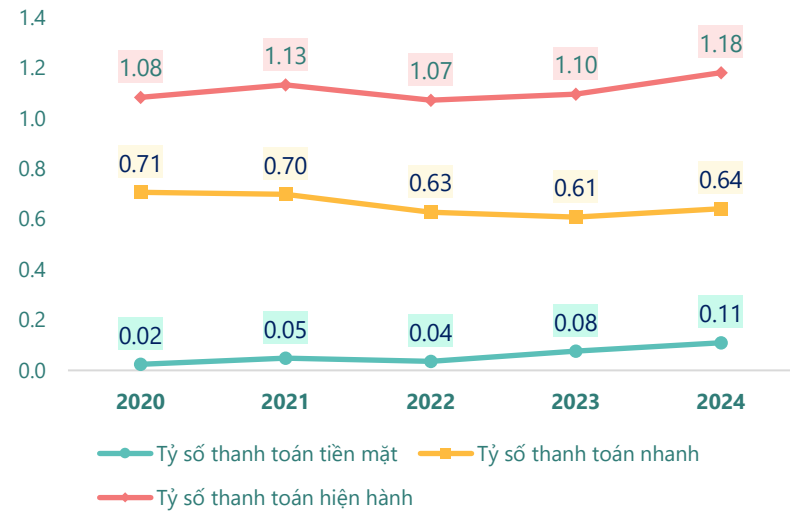
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

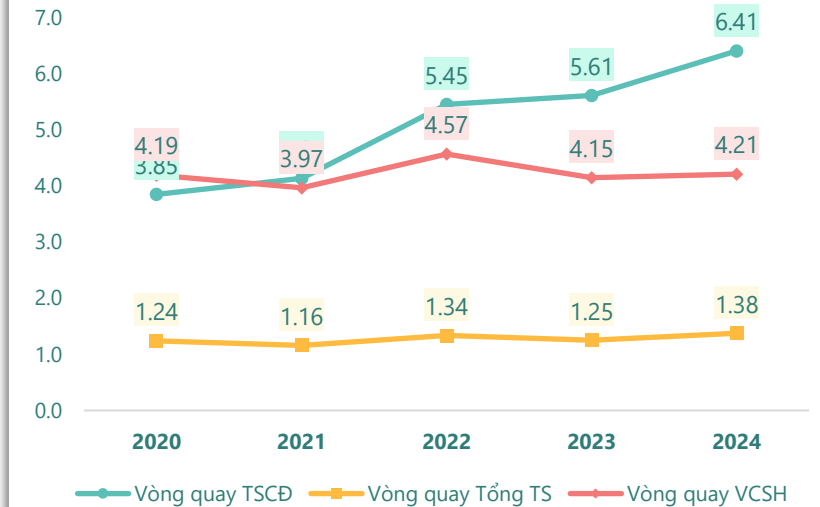
tỷ VNĐ



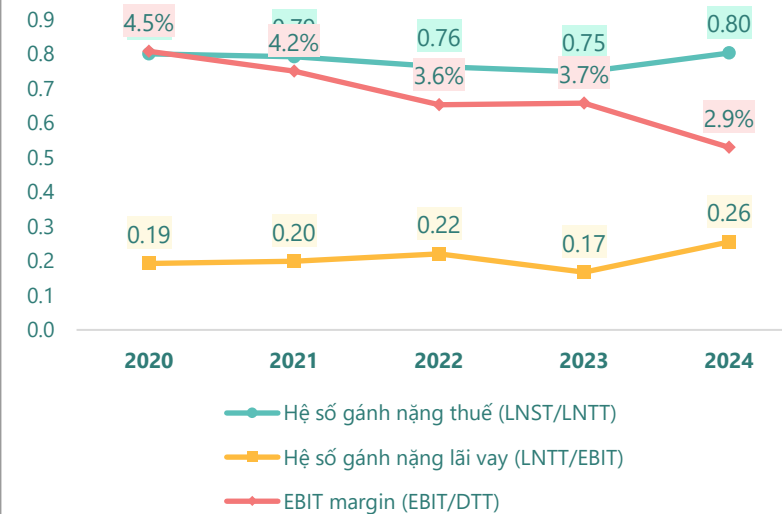
Chỉ số thanh khoản



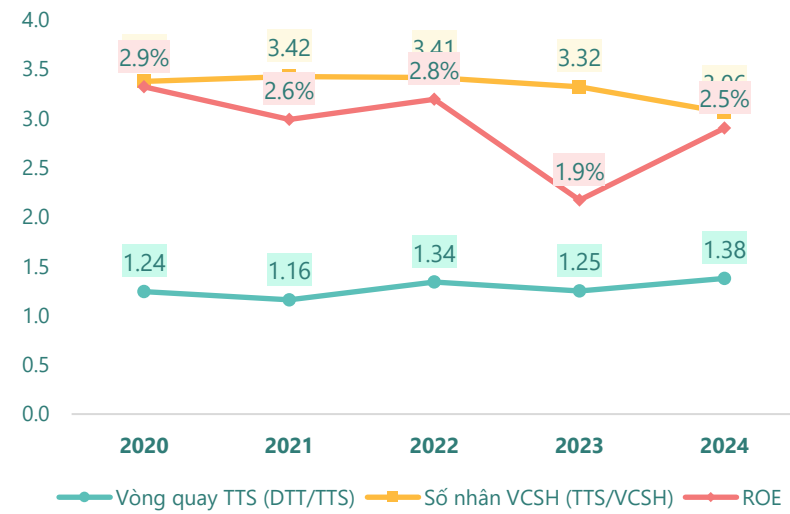
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

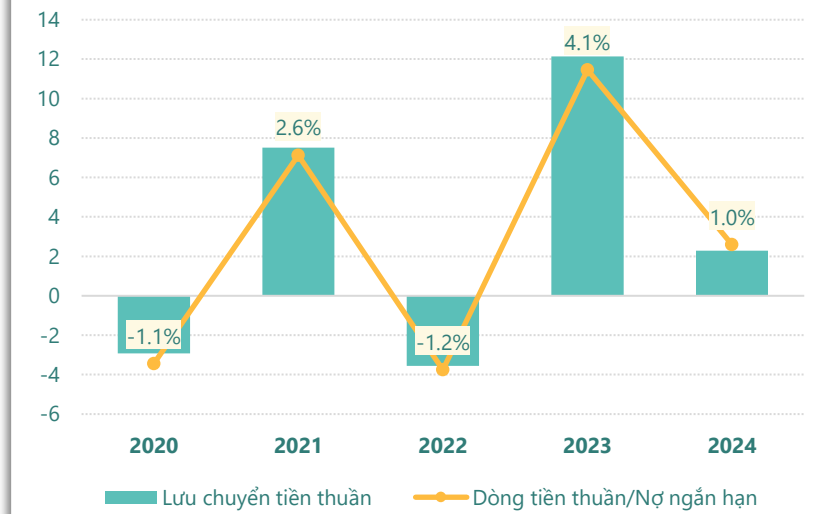


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	505	581	526	533
Giá vốn hàng bán	340	390	354	369
Lợi nhuận gộp	165	192	172	164
Doanh thu HĐTC	0.10	0.45	0.18	0.40
Chi phí TC	16.9	16.5	17.9	12.2
Chi phí lãi vay	16.9	16.4	16.0	11.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	120	146	129	125
Chi phí QLDN	24.5	25.4	21.8	24.3
LN thuần từ HĐKD	3.58	3.68	2.81	2.79
Lợi nhuận khác	0.62	0.98	0.41	1.22
LN trước thuế	4.20	4.65	3.22	4.00
Lợi nhuận sau thuế	3.33	3.55	2.41	3.22
LNST của CĐ cty mẹ	3.33	3.55	2.41	3.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	40.1	9.54	76.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.63	-4.13	-6.08	-2.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	-39.5	8.67	-72.1
Tiền đầu kỳ	6.37	13.9	10.3	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	7.52	-3.55	12.1	2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.9	10.3	22.5	24.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	448	420	422	353
Tài sản ngắn hạn	328	314	324	267
Tiền và tương đương tiền	13.9	10.3	22.5	24.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	187	173	155	119
Hàng tồn kho	126	130	144	122
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	0.40	2.22	0.85
Tài sản dài hạn	120	106	98.2	86.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	115	98.5	89.0	77.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.22	2.36	3.94	4.68
Đầu tư tài chính dài hạn	0.86	3.13	1.06	1.26
Tài sản dài hạn khác	3.07	2.53	4.15	3.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	321	292	295	226
Nợ ngắn hạn	290	292	295	226
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	222	237	171
Phải trả người bán ngắn hạn	43.0	52.5	44.4	38.1
Nợ dài hạn	31.1	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	31.1	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	127	128	127	127
Vốn chủ sở hữu	127	127	126	127
Vốn điều lệ	74.7	74.7	74.7	74.7
Kinh phí và quỹ khác	0.31	0.31	0.31	0.31